

TỶ LỆ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỪA CÂN, BÉO PHÌ CỦA CÔNG NHÂN CHẾ BIẾN THỦY SẢN HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Tâm^{1,2}, Trần Thị Quỳnh Chi²,
Triệu Thị Thúy Hương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản Hải Phòng năm 2023. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện thông qua khám lâm sàng, đo chiều cao, cân nặng để xác định tỷ lệ thừa cân, béo phì. Phỏng vấn trực tiếp 1160 công nhân chế biến thủy sản để xác định một số yếu tố liên quan. **Kết quả:** Tỷ lệ thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản là 34,4%; trong đó thừa cân (21,8%); béo phì là 12,6%. Một số yếu tố liên quan tới thừa cân béo phì: tuổi đời từ 40 – 49 tuổi (OR = 2,01; 95%CI: 1,02-3,9; p = 0,041) so với dưới 30 tuổi; tuổi đời ≥ 50 tuổi (OR = 2,51; 95%CI: 1,15-5,28; p = 0,014); tuổi nghề ≥ 20 (OR = 1,48; 95%CI: 1,11-2,03; p = 0,008); tư thế lao động thường xuyên đứng (OR = 1,32; 95%CI: 1,01-1,78; p = 0,045) so với tư thế lao động kết hợp cả đứng với ngồi; tăng huyết áp (OR = 1,52; 95%CI: 1,03-2,26; p = 0,042); thói quen ăn đêm (OR = 2,65; 95%CI: 1,72-3,83; p < 0,001); tập thể dục không thường xuyên (OR = 1,38; 95%CI: 1,05-1,84; p = 0,021). **Kết luận:** Thừa cân, béo phì là vấn đề sức khỏe cộng đồng và của công nhân chế biến thủy sản, cứ 3 công nhân thì có 1 người thừa cân, béo phì. Để dự phòng thừa cân, béo phì người

lao động cần tập thể dục thường xuyên, hạn chế ăn đêm, thay đổi tư thế khi làm việc.

Từ khóa: Công nhân chế biến thủy sản, thừa cân, béo phì, yếu tố liên quan.

SUMMARY

PREVALENCE AND ASSOCIATED FACTORS TO OVERWEIGHT AND OBESITY AMONG SEAFOOD PROCESSING WORKERS IN HAI PHONG

Objective: Determining the prevalence and associated factors to overweight and obesity among seafood processing workers in Haiphong in 2023. **Methods:** The cross-sectional descriptive study was conducted through clinical examination, measure height and weight to determine the prevalence of overweight and obesity. Direct interviews with 1,160 seafood processing workers to identify associated factors. **Results:** The prevalence of overweight and obesity among seafood processing workers was 34.4%; with overweight (21.8%), obesity (12.6%). Associated factors to overweight and obesity: age from 40 - 49 years old (OR = 2.01; 95%CI: 1.02-3.9; p = 0.041) compared to under 30 years old; age ≥ 50 years old (OR = 2.51; 95%CI: 1.15-5.28; p = 0.014); Working experience ≥ 20 (OR = 1.48; 95%CI: 1.11-2.03; p = 0.008); Working posture that often stands (OR = 1.32; 95%CI: 1.01-1.78; p = 0.045) compared to working posture that combines both standing and sitting; hypertension (OR = 1.52; 95%CI: 1.03-2.26; p = 0.042); habit of eating at night (OR = 2.65; 95%CI: 1.72-3.83; p < 0.001);

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

²Viện Y học biển Việt Nam, Hải Phòng

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Tâm

Email: nvtam@hpmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 11/07/2024

Ngày phản biện khoa học: 23/07/2024

Ngày duyệt bài: 11/08/2024

irregular exercise (OR = 1.38; 95%CI: 1.05-1.84; p = 0.021). **Conclusions:** Overweight and obesity are public health problems and for seafood processing workers, 1 in 3 workers is overweight or obese. To prevent overweight and obesity, workers need to exercise regularly, limit eating at night, and change posture when working.

Keywords: Seafood processing workers, overweight, obesity, associated factors.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thừa cân, béo phì là một vấn đề sức khỏe mang tính toàn cầu, không những xảy ở các nước phát triển mà còn có xu hướng gia tăng ở các nước đang phát triển. Theo thống kê của WHO, năm 2016 toàn thế giới có hơn 1,9 tỷ người trưởng thành bị thừa cân, béo phì; ước tính tăng gấp 3 lần so với năm 1975 [1]. Thừa cân, béo phì gây nhiều hậu quả tới sức khỏe con người, làm tăng nguy cơ mắc các bệnh mạn tính không lây nhiễm như: Đái tháo đường, tim mạch, rối loạn chuyển hóa lipid, trầm cảm, ung thư [2]. Việt Nam là quốc gia đang phát triển; thừa cân, béo phì cũng có xu hướng gia tăng trong cộng đồng [3], [4].

Lao động trong lĩnh vực chế biến thủy sản đa số là lao động thủ công. Công nhân làm việc trong lĩnh vực này tuy không quá nặng nhọc nhưng tư thế lao động thường phải đứng kéo dài, gò bó, đòi hỏi cường độ lao động và độ tập trung cao, môi trường lao động có độ ẩm cao, thời gian làm việc liên tục nhiều giờ, trung bình là trên 8 giờ/ ngày, nhiều khi người lao động phải làm việc tăng ca, có khi tới 10-12 giờ/ngày. Hiện nay, chưa có số liệu về thừa cân, béo phì ở công nhân chế biến thủy sản; do vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn với mục tiêu: **Xác định tỷ lệ**

và một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản Hải Phòng năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Công nhân chế biến thủy sản đang làm việc tại 3 công ty chế biến thủy sản tại Hải Phòng (Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long; Hợp tác xã Nam Triệu; Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Trường) trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 11 năm 2023.

Tiêu chuẩn lựa chọn: công nhân có tuổi nghề từ 2 năm trở lên và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Đối tượng mắc các bệnh ảnh hưởng đến trọng lượng cơ thể như đái tháo đường, basedow, phù thận, Hội chứng Cushing, xơ gan,... Phụ nữ mang thai và cho con bú trong 12 tháng đầu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu và cỡ mẫu

Thiết kế nghiên cứu: Theo phương pháp mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu nghiên cứu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước tính 1 tỷ lệ

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu nghiên cứu, $Z_{1-\alpha/2}$: hệ số tin cậy, với độ tin cậy 95%, $\alpha = 0,05$ thì $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$, p: Tỷ lệ thừa cân, béo phì từ một nghiên cứu trước.

Hiện nay, chưa có số liệu về tỷ lệ thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản trong cả nước; do vậy chúng tôi chọn p = 0,5; d = 0,05.

Thay vào công thức ta tính được: n = 384. Để tăng độ tin cậy, trên thực tế chúng tôi lấy n = 1160.

2.2.2. Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện

2.3. Nội dung và một số biến số nghiên cứu

Một số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: giới tính, tuổi đời, tuổi nghề, trình độ học vấn

Tỷ lệ thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản

Một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản: giới tính, tuổi đời, tuổi nghề, hoạt động thể lực, lạm dụng bia rượu, tăng huyết áp, thói quen ăn đêm, tư thế làm việc.

2.4. Phương pháp thu thập thông tin

Khám lâm sàng để xác định tình trạng thừa cân, béo phì (đo chiều cao, cân nặng, vòng eo, vòng hông) do các bác sĩ chuyên khoa của Viện Y học biển thực hiện.

Phòng vấn trực tiếp toàn bộ đối tượng nghiên cứu để xác định một số yếu tố liên quan tới tình trạng thừa cân, béo phì thông qua phiếu phỏng vấn được thiết kế sẵn.

2.5. Tiêu chuẩn chẩn đoán thừa cân, béo phì

Chẩn đoán thừa cân, béo phì theo WHO (dành cho người trưởng thành ở Châu Á năm 2006), thừa cân khi BMI (23,00 – 24,99);

béo phì (BMI $\geq 25,00$); trong đó béo phì độ 1 khi BMI từ 25 đến 29,9; béo phì độ 2 khi BMI ≥ 30 [5].

2.6. Phương pháp hạn chế sai số

Chọn cán bộ tham gia nghiên cứu là những cán bộ thành thạo về chuyên môn và được tập huấn kỹ về nội dung nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu: giải thích để họ đồng ý tham gia nghiên cứu và hợp tác, đảm bảo chính xác, khách quan.

2.7. Xử lý số liệu nghiên cứu

Các số liệu nghiên cứu được xử lý theo phương pháp thống kê y- sinh học dựa trên phần mềm SPSS for Window 22.0. Xác định các yếu tố liên quan thông qua phân tích hồi quy logistic đa biến, sử dụng biến phụ thuộc là tình trạng thừa cân, béo phì. Các biến liên quan được đưa vào mô hình đa biến bao gồm: giới tính, trình độ học vấn, tuổi đời, tuổi nghề, tư thế lao động, tăng huyết áp, lạm dụng rượu, thói quen ăn đêm, tập thể dục.

2.8. Đạo đức trong nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu được sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Viện Y học biển theo quyết định 05/2023/QĐ-YHB. Đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n=1160)

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	355	30,6
	Nữ	805	69,4
Tuổi đời (năm)	$\bar{X} \pm SD$; Min - Max	45,5 $\pm$ 8,5; 19 – 60	
	<30	44	3,8
	30 - 39	244	21,0
	40 - 49	429	36,9
	≥ 50	443	38,3

Tuổi nghề (năm)	$\bar{X} \pm SD$; Min - Max	16,3 $\pm$ 9,9; 2 - 37	
	<10	347	29,9
	10-19	230	19,8
	≥ 20	583	50,3
Trình độ học vấn	Tiểu học, THCS	144	12,4
	Trung học phổ thông	803	69,2
	TC, CĐ, ĐH	213	18,4

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu bảng 1 cho thấy đối tượng nghiên cứu là nữ giới chiếm đa số (69,4%); nam giới (30,6%). Tuổi đời của đối tượng nghiên cứu từ 19 đến 60 tuổi; tuổi đời từ 50 tuổi trở lên là 38,3%; 40 – 49 tuổi (36,9%); 30 – 39 tuổi (21,0%); dưới 30 tuổi (3,8%). Tuổi nghề của đối tượng nghiên cứu từ 2 đến 37 năm, trong đó tuổi nghề ≥ 20 năm chiếm 50,3%; 10 – 19 năm (19,8%); dưới 10 năm (29,9%). Trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu đa số là trung học phổ thông (69,2%); cao đẳng/đại học (18,4%); tiểu học, trung học cơ sở (12,4%).

Bảng 2. Tỷ lệ thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản

BMI	KQNC	Tình trạng	Số lượng (n=1160)	Tỷ lệ (%)
< 18,50		Gầy	9	0,8
18,50 – 22,99		Bình thường	752	64,8
$\geq 23,00$		Thừa cân, béo phì	399	34,4
23,00 – 24,99		Thừa cân	253	21,8
25,00 – 29,99		Béo phì độ 1	146	12,6
≥ 30		Béo phì độ 2	0	0

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản Hải Phòng là 34,4%; trong đó thừa cân (21,8%); béo phì độ 1 là 12,6%; không có đối tượng nghiên cứu bị béo phì độ 2.

Bảng 3. Phân tích đa biến các yếu tố liên quan đến suy thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản

Biến số	n	Thừa cân, béo phì n(%)	Không thừa cân, béo phì n(%)	AOR (95% CI)	p
Giới tính					
Nữ	805	270 (33,5)	535 (66,5)	1,09 (0,78-1,42)	0,487
Nam	355	129 (36,5)	226 (63,7)		
Trình độ học vấn					
Trung cấp, CĐ, ĐH	213	69 (32,4)	144 (67,6)	1	
TH phổ thông	803	270 (33,6)	533 (66,4)	1,06 (0,75-1,51)	0,721
Tiểu học, THCS	144	60 (41,7)	84 (58,3)	1,41 (0,89-2,18)	0,112

Tuổi đời					
<30	44	9 (20,5)	35 (79,5)	1	
30 – 39	244	67 (27,5)	177 (72,5)	1,51 (0,62-3,21)	0,435
40 – 49	429	150 (35,0)	279 (65,0)	2,01 (1,02-3,97)	0,041
≥ 50	443	173 (39,1)	270 (60,9)	2,51 (1,15-5,28)	0,014
Tuổi nghề					
<10	347	99 (28,5)	248 (71,5)	1	
10-19	230	80 (34,8)	150 (65,2)	1,31 (0,92-1,86)	0,115
≥ 20	583	220 (37,7)	363 (62,3)	1,48 (1,11-2,03)	0,008
Tư thế lao động					
Ngồi, đứng và ngồi	366	111 (30,3)	255 (69,7)	1,32 (1,01-1,78)	0,045
Đứng	794	288 (36,3)	506 (63,7)		
Tăng huyết áp					
Không	1049	351 (33,5)	698 (66,5)	1,52 (1,03-2,26)	0,042
Có	111	48 (43,2)	63 (56,8)		
Lạm dụng rượu					
Không	1087	371 (34,1)	716 (65,9)	1,18 (0,72-1,96)	0,441
Có	73	28 (38,4)	45 (61,6)		
Thói quen ăn đêm					
Không	1051	338 (32,2)	713 (67,8)	2,65 (1,72-3,83)	<0,001
Có	109	61 (56,0)	48 (44,0)		
Tập thể dục					
Thường xuyên	274	78 (28,5)	196 (71,5)	1,38 (1,05-1,84)	0,021
Không thường xuyên	886	321 (36,2)	565 (63,8)		

Nhận xét: Phân tích đa biến các yếu tố liên quan tới thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản, kết quả nghiên cứu (Bảng 3) cho thấy, một số yếu tố liên quan được xác định bao gồm: tuổi đời từ 40 – 49 tuổi (OR = 2,01; 95%CI: 1,02-3,9; p = 0,041) so với dưới 30 tuổi; tuổi đời ≥ 50 tuổi (OR = 2,51; 95%CI: 1,15-5,28; p = 0,014); tuổi nghề ≥ 20 (OR = 1,48; 95%CI: 1,11-2,03; p = 0,008); tư thế lao động thường xuyên đứng (OR = 1,32; 95%CI: 1,01-1,78; p = 0,045) so với tư thế lao động kết hợp cả đứng với ngồi; tăng huyết áp (OR = 1,52; 95%CI: 1,03-2,26; p = 0,042); thói quen ăn đêm (OR = 2,65; 95%CI: 1,72-3,83; p < 0,001); tập thể dục không thường xuyên (OR = 1,38; 95%CI: 1,05-1,84; p = 0,021). Không thấy mối liên

quan giữa giới tính, trình độ học vấn, lạm dụng rượu với thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản (p > 0,05).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu 1160 công nhân chế biến thủy sản có tuổi đời từ 19 đến 60. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì là 34,4%; trong đó thừa cân (21,8%); béo phì độ 1 là 12,6%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn một số nghiên cứu trên đối tượng người trưởng thành tại Việt Nam. Theo kết quả điều tra của Viện dưỡng trên 17213 người trưởng thành tuổi từ 25 đến 64 tại 64 tỉnh/thành phố đại diện cho 8 vùng sinh thái toàn quốc cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì (BMI > 23) là 16,8%, trong đó tỷ

lệ tiền béo phì là 9,7% và béo phì là 6,6% [3]. Nghiên cứu của Lê Văn Chúc và cộng sự (2018) trên 1200 người dân tỉnh Hậu Giang tuổi đời từ 25 đến 64, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì là 28,5% [4]. Giải thích điều này, chúng tôi cho rằng công nhân chế biến thủy sản có điều kiện lao động thường xuyên phải làm việc trong điều kiện ẩm thấp, công việc tuy không quá nặng nhọc nhưng tư thế lao động thường xuyên phải đứng, thời gian làm việc kéo dài, thường phải làm việc tăng ca, họ không thường xuyên tập thể dục...do vậy, dẫn tới nguy cơ thừa cân, béo phì cho người lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ thừa cân béo phì của công nhân chế biến thủy sản thấp hơn đối tượng thuyền viên vận tải Viễn Dương. Nguyễn Thị Hải Hà nghiên cứu điều kiện lao động, sức khỏe và cơ cấu bệnh tật của thuyền viên vận tải viễn dương năm 2012. Kết quả cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì của thuyền viên là 37,67%; trong đó tỷ lệ béo phì là 14,34% [6]. Nghiên cứu của Giulio Nittari và cộng sự (2019) trên 1155 thuyền viên Italia cho thấy tỷ lệ thừa cân của thuyền viên là 40,8%; tỷ lệ béo phì là 11,2% [7]. Giải thích điều này, chúng tôi cho rằng thuyền viên là nghề nặng nhọc, độc hại, mỗi chuyến hành trình trên biển thường kéo dài từ 9 đến 12 tháng, điều kiện dinh dưỡng trên tàu thường mất cân đối, thừa lipid, protein nhưng thiếu rau xanh; công việc mang tính đơn điệu, họ không có điều kiện để tập thể dục nên tỷ lệ thừa cân béo phì và các bệnh lý tim mạch của thuyền viên thường cao hơn các đối tượng khác.

Phân tích đa biến các yếu tố liên quan tới thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản, kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi đời trên 40 tuổi và tuổi nghề trên 20 năm có nguy cơ bị thừa cân, béo phì cao hơn. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với

nghiên cứu của Lê Văn Chúc và cộng sự [4]; Nguyễn Thị Hải Hà [6], tuổi đời có liên quan tới thừa cân, béo phì ($p < 0,05$). Công nhân có tư thế lao động thường xuyên đứng có nguy cơ bị thừa cân, béo phì cao gấp 1,32 lần so với tư thế lao động kết hợp cả đứng với ngồi (95%CI: 1,01-1,78; $p = 0,045$). Tư thế lao động thường xuyên đứng, ít có thời gian đi lại, vận động dẫn tới máu ứ lại 2 chi dưới là yếu tố nguy cơ của thừa cân, béo phì và suy tĩnh mạch chi dưới của người lao động.

Công nhân chế biến thủy sản bị tăng huyết áp có nguy cơ bị thừa cân, béo phì cao hơn đối tượng không bị tăng huyết áp (OR = 1,52; 95%CI: 1,03-2,26; $p = 0,042$). Người béo phì có nguy cơ bị tăng huyết áp cao hơn người bình thường, nguy cơ này càng cao khi béo phì ở tuổi càng trẻ và thời gian béo phì càng kéo dài. Tăng cân nhanh là một yếu tố liên quan đến tăng huyết áp và giảm trọng lượng sẽ có hiệu quả giảm huyết áp. Tăng 7,5 mmHg huyết áp tâm trương dẫn tới tăng 29% bệnh mạch vành và 46% nguy cơ đột quỵ. Theo kết quả điều tra Quốc gia của Mỹ thì tỷ lệ THA ở người béo phì là gấp 2,9 lần so với người không béo phì, tỷ lệ tử vong do bệnh lý tim mạch cao hơn ở những người không béo phì dù cân nặng chỉ tăng 10% [8]. Công nhân thường xuyên có thói quen ăn đêm có nguy cơ bị thừa cân, béo phì cao hơn (OR = 2,65; 95%CI: 1,72-3,83; $p < 0,001$). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự Qian Xiao và cộng sự, cho thấy tỷ lệ những người tiêu thụ thực phẩm vào ban đêm có tỷ lệ thừa cân, béo phì cao hơn [9]. Khi ăn đêm, nguy cơ nạp năng lượng vượt quá mức năng lượng cần thiết cho cơ thể, cộng thêm sau khi ăn đêm cơ thể nghỉ ngơi, không phát sinh hoạt động thể lực, không tiêu hao nhiều năng lượng. Như vậy năng lượng vào cao hơn nhiều năng lượng tiêu hao, quá trình này

chính là cơ chế dẫn đến tình trạng thừa cân béo phì.

Công nhân tập thể dục không thường xuyên có nguy cơ bị thừa cân, béo phì cao hơn (OR = 1,38; 95%CI: 1,05-1,84; p = 0,021). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Hà cũng cho kết quả tương tự, tập thể dục thường xuyên giúp giảm nguy cơ bị thừa cân, béo phì [6]. Giải thích điều này, chúng tôi cho rằng hoạt động thể lực là những vận động cơ bắp gây tiêu hao năng lượng góp phần làm thăng bằng năng lượng âm tính, đồng thời hoạt động thể lực cũng góp phần làm giảm cơ hội ăn nhiều, từ đó giúp kiểm soát cân nặng và giúp giảm thừa cân, béo phì.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu 1160 công nhân chế biến thủy sản Hải Phòng về thực trạng và một số yếu tố liên quan tới thừa cân, béo phì. Chúng tôi rút ra kết luận sau:

Tỷ lệ thừa cân, béo phì của công nhân chế biến thủy sản Hải Phòng là 34,4%; trong đó thừa cân (21,8%); béo phì là 12,6%.

Một số yếu tố liên quan tới thừa cân béo phì: tuổi đời từ 40 – 49 tuổi (OR = 2,01; 95%CI: 1,02-3,9; p = 0,041) so với dưới 30 tuổi; tuổi đời $\geq$ 50 tuổi (OR = 2,51; 95%CI: 1,15-5,28; p = 0,014); tuổi nghề $\geq$ 20 (OR = 1,48; 95%CI: 1,11-2,03; p = 0,008); tư thế lao động thường xuyên đứng (OR = 1,32; 95%CI: 1,01-1,78; p = 0,045) so với tư thế lao động kết hợp cả đứng với ngồi; tăng huyết áp (OR = 1,52; 95%CI: 1,03-2,26; p = 0,042); thói quen ăn đêm (OR = 2,65; 95%CI: 1,72-3,83; p < 0,001); tập thể dục không thường xuyên (OR = 1,38; 95%CI: 1,05-1,84; p = 0,021).

VI. KHUYẾN NGHỊ

Đề phòng chống thừa cân, béo phì, công nhân chế biến thủy sản cần thay đổi tư thế

khi lao động, tập thể dục thường xuyên, hạn chế thói quen ăn đêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **WHO.** Obesity and Overweight Fact Sheet, World Health Organization (2018). <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/obesity-and-overweight> (accessed June 9, 2024).
2. **Xihua Lin, Hong Li.** Obesity: Epidemiology, Pathophysiology and Therapeutics. Front Endocrinol (2021), 12, 69 – 78.
3. **Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2001 – 2010.** Thừa cân - béo phì và một số yếu tố liên quan ở người trưởng thành Việt Nam 25 - 64 tuổi. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội (2007).
4. **Lê Văn Chúc, Lê Thanh Tài.** Nghiên cứu tình hình thừa cân béo phì ở người 25-64 tuổi tại tỉnh Hậu Giang năm 2018. Tạp chí Y tế Công cộng (2019), 21, 21 – 28.
5. **WHO Expert Consultation.** Appropriate body-mass index for Asian populations and its implications for policy and intervention strategies. Lancet 2004; 363,157–163.
6. **Nguyễn Thị Hải Hà.** Nghiên cứu điều kiện lao động, sức khỏe và bệnh tật của thuyền viên tàu viễn dương tại hai công ty vận tải biển Việt Nam năm 2011 – 2012. Luận án tiến sĩ Y học (2014), Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương.
7. **Giulio Nittari, Daniele Tomassoni et al.** Overweight among seafarers working on board merchant ships. BMC Public Health (2019), 19 (45), 1 – 8.
8. **Lewis Landsberg, Louis J. Aronne et al.** Obesity-Related Hypertension: Pathogenesis, Cardiovascular Risk, and Treatment. J Clin Hypertens (2013), 1 (1), 14–33.
9. **Qian Xiao, Marta Garaulet et al.** Meal timing and obesity: interactions with macronutrient intake and chronotype. Int J Obes (2019), 43 (9), 1701-1711.